

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>608,482,857,851</b> | <b>555,925,313,577</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>12,152,017,952</b>  | <b>23,961,835,756</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 12,152,017,952         | 23,961,835,756         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>77,433,160,447</b>  | <b>49,433,160,447</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        | V.2a        | 9,433,160,447          | 9,433,160,447          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        | V.2d        | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.2b        | 68,000,000,000         | 40,000,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> | <b>V.3</b>  | <b>330,366,858,129</b> | <b>299,523,445,469</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        |             | 196,354,292,362        | 216,892,831,252        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 131,286,966,254        | 175,679,621,789        |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        |             | 26,873,986,461         | 20,963,283,001         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (24,148,386,948)       | (114,207,312,763)      |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | -                      | 195,022,190            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.4</b>  | <b>163,366,007,161</b> | <b>156,391,434,862</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 177,880,481,714        | 166,090,447,621        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (14,514,474,553)       | (9,699,012,759)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>25,164,814,162</b>  | <b>26,615,437,043</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 151        |             | 8,540,805,713          | 10,129,392,454         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                      | 337,185                |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.12b       | 16,624,008,449         | 16,485,707,404         |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>396,165,311,469</b> | <b>430,321,054,665</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>152,684,968</b>     | <b>2,770,618,947</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 152,684,968            | 2,770,618,947          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>124,097,842,969</b> | <b>128,244,540,721</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.7         | 54,404,081,191         | 58,055,219,375         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 131,182,891,051        | 133,594,328,215        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (76,778,809,860)       | (75,539,108,840)       |

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.8         | 69,693,761,778           | 70,189,321,346         |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 85,466,677,259           | 85,466,677,259         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (15,772,915,481)         | (15,277,355,913)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | -                        | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                          |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.9         | -                        | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>271,914,783,532</b>   | <b>299,305,894,997</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        | V.2c        | 217,632,555,571          | 217,632,555,571        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 15,305,000,000           | 15,305,000,000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | V.2c        | 96,316,600,000           | 96,316,600,000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        | V.2d        | (57,339,372,039)         | (29,948,260,574)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | -                        | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                        | -                      |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                 | 261        |             | -                        | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | V.10        | -                        | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1,004,648,169,320</b> | <b>986,246,368,242</b> |

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>252,706,825,377</b>   | <b>236,375,830,092</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>252,706,825,377</b>   | <b>236,375,830,092</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 90,051,638,661           | 40,933,997,339         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 15,092,779,035           | 16,472,364,515         |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                  |            |             |                          |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.12a       | 353,322,649              | 622,470,717            |
| 5. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 4,088,658,886            | 3,851,014,000          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.13        | 14,031,596,256           | 13,690,192,073         |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn              | 318        |             | -                        | -                      |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.14        | 25,185,998,332           | 21,977,770,685         |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.15        | 32,720,714,880           | 63,799,231,743         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | V.16        | 5,053,868,647            | 4,137,597,639          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 66,128,248,031           | 70,891,191,381         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| 1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn               | 336        | V.17        | -                        | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>751,941,343,943</b>   | <b>749,870,538,150</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.18        | <b>751,941,343,943</b>   | <b>744,782,007,684</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 343,594,160,000          | 343,594,160,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 343,594,160,000          | 343,594,160,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 344,394,675,475          | 344,394,675,475        |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (167,011,563,046)        | (167,011,563,046)      |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                      |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 123,963,243,487          | 323,963,243,487        |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 107,000,828,027          | (100,158,508,232)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 99,841,491,768           | (101,411,816,734)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 7,159,336,259            | 1,253,308,502          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>5,088,530,466</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | 5,088,530,466          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1,004,648,169,320</b> | <b>986,246,368,242</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026



Tổng Giám Đốc

Trần Quốc Toàn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)  
Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý 2           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                  |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 207,174,020,510 | 127,618,069,041 | 397,009,636,339                    | 255,721,753,067 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | 3,122,242,861   | 2,392,438,225   | 7,512,498,358                      | 3,099,241,093   |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 204,051,777,649 | 125,225,630,816 | 389,497,137,981                    | 252,622,511,974 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.3        | 147,442,145,592 | 91,299,649,802  | 290,900,747,358                    | 186,859,861,757 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 56,609,632,057  | 33,925,981,014  | 98,596,390,623                     | 65,762,650,217  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.4        | 15,610,879,957  | 1,919,592,988   | 18,413,398,061                     | 2,511,234,761   |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.5        | 34,750,020,727  | 1,776,801,903   | 36,211,898,527                     | 3,212,082,327   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 677,268,438     | 1,697,032,660   | 1,804,615,423                      | 3,036,873,144   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | V.6a        | 21,103,130,527  | 27,141,452,444  | 46,732,608,724                     | 46,598,116,264  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | V.6b        | 11,756,303,585  | 6,563,663,971   | 26,839,727,469                     | 17,542,545,563  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 4,611,057,175   | 363,655,684     | 7,225,553,964                      | 921,140,824     |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.7        | 1,104,786,114   | 518,286,462     | 1,397,712,823                      | 527,562,846     |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.8        | 1,450,333,397   | 80,947,897      | 1,463,930,528                      | 82,236,397      |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | (345,547,283)   | 437,338,565     | (66,217,705)                       | 445,326,449     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 4,265,509,892   | 800,994,249     | 7,159,336,259                      | 1,366,467,273   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | V.9         | -               | 176,525,342     | -                                  | 176,525,342     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 4,265,509,892   | 624,468,907     | 7,159,336,259                      | 1,189,941,931   |

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

  
Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

  
Tổng Giám Đốc  
  
Trần Quốc Toàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                  |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                                    |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 7,159,336,259                      | 1,366,467,273           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             |                                    |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02        |             | 4,146,697,752                      | 3,919,641,127           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | (56,936,081,548)                   | (10,584,088,344)        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             |                                    |                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (4,430,666,921)                    | (1,901,762,146)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 1,804,615,423                      | 3,036,873,144           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             |                                    |                         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | (48,256,099,035)                   | (4,162,868,946)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9         |             | 62,693,937,798                     | 48,771,558,948          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (11,790,034,093)                   | (26,740,904,124)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 46,409,304,239                     | (20,871,280,595)        |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        |             | 1,588,586,741                      | (788,104,504)           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                                  | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | (1,851,243,448)                    | (3,081,277,317)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | -                                  | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             |                                    |                         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | (4,762,943,350)                    | (3,208,709,000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>44,031,508,852</b>              | <b>(10,081,585,538)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | -                                  | (4,591,372,555)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (68,000,000,000)                   | (37,000,000,000)        |
| 4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 24        |             | 40,000,000,000                     | 37,000,000,000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             | -                                  | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |             |                                    |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 3,237,190,207                      | 2,111,244,339           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(24,762,809,793)</b>            | <b>(2,480,128,216)</b>  |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

|                                                                                            |           |                         |  |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                         |  |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                         |  |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       |  | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 32,720,714,880          |  | 123,693,025,389         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (63,799,231,743)        |  | (122,163,148,622)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |                         |  | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | -                       |  | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>(31,078,516,863)</b> |  | <b>1,529,876,767</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> | <b>(11,809,817,804)</b> |  | <b>(11,031,836,987)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>23,961,835,756</b>   |  | <b>30,846,248,785</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> | <b>-</b>                |  | <b>-</b>                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>12,152,017,952</b>   |  | <b>19,814,411,798</b>   |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Bích Ái



Lê Thị Kim Chi



Trần Quốc Toàn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 20 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã chính thức ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 – 35 năm |
| - Máy móc thiết bị          | 05 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 10 năm      |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm      |
| - Quyền sử dụng đất         | 45 năm      |
| - Phần mềm máy tính         | 03 – 10 năm |

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và sau đó được đo lường theo mô hình phù hợp với bản chất nắm giữ, nhằm phản ánh trung thực lợi ích kinh tế trong tương lai.

- Đầu tư vào công cụ vốn (cổ phiếu, góp vốn): Ghi nhận theo giá gốc ban đầu (giá trị hợp lý);
- Đầu tư nắm giữ đến đáo hạn (trái phiếu, cho vay)
- Đầu tư kinh doanh (mua bán ngắn hạn)
- Đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là khoản đã chi nhưng tạo ra lợi ích kinh tế trong nhiều kỳ, được ghi nhận là tài sản và phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc mức độ thu được lợi ích kinh tế.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến kỳ hiện tại nhưng chưa thanh toán, được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và có thể xác định đáng tin cậy.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn quyền kiểm soát hoặc quyền định đoạt đối với hàng hóa đã bán
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn (bao gồm các khoản đối ứng biến đổi nếu có);

- Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch;
- Giá trị doanh thu được xác định dựa trên giá giao dịch phân bổ cho nghĩa vụ thực hiện;
- Các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ thực hiện, cụ thể:

- Khách hàng đồng thời nhận và tiêu thụ lợi ích từ dịch vụ;
- Doanh nghiệp tạo ra hoặc làm tăng giá trị tài sản mà khách hàng kiểm soát;
- Tài sản tạo ra không có mục đích sử dụng thay thế và doanh nghiệp có quyền thu tiền cho phần công việc đã hoàn thành.
- Khi quyền kiểm soát dịch vụ đã được chuyển giao cho khách hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có quyền nhận lợi ích kinh tế từ giao dịch tài chính;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Khoản thu nhập phát sinh từ việc sử dụng tài sản của doanh nghiệp (tiền, đầu tư, cho vay...);
- Giá trị doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản đối ứng;
- Việc ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch, không phụ thuộc hình thức pháp lý.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay
- Lỗ bán khoản đầu tư, chứng khoán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng tổn thất tài chính

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1.1- Tiền mặt                                  | 284,796,333                  | 598,244,484                  |
| 1.2- Tiền gửi không kỳ hạn                     | 11,867,221,619               | 23,363,591,272               |
| 1.3- Các khoản tương đương tiền                | -                            | 0                            |
| <b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b><u>12,152,017,952</u></b> | <b><u>23,961,835,756</u></b> |

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                 | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 2.a- Chứng khoán kinh doanh                     | 9,433,160,447                | 9,433,160,447                |
| 2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          | -                            | -                            |
| 2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 68,000,000,000               | 40,000,000,000               |
| <b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b><u>77,433,160,447</u></b> | <b><u>49,433,160,447</u></b> |

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|                              | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng          | 196,354,292,362               | 216,892,831,252               |
| Trả trước cho người bán      | 131,286,966,254               | 175,679,621,789               |
| Phải thu nội bộ              | -                             | 0                             |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | -                             | 0                             |
| Phải thu ngắn hạn khác       | 26,873,986,461                | 21,158,305,191                |
| Dự phòng phải thu khó đòi    | (24,148,386,948)              | (114,207,312,763)             |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>330,366,858,129</u></b> | <b><u>299,523,445,469</u></b> |

**4. HÀNG TỒN KHO**

|                                                       | <u>Số cuối kỳ</u>              | <u>Số đầu năm</u>             |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>4.1- Giá gốc của hàng tồn kho</b>                  | <b><u>177,880,481,714</u></b>  | <b><u>166,090,447,621</u></b> |
| Hàng mua đang đi đường                                | -                              | 292,548,285                   |
| Nguyên liệu, vật liệu                                 | 16,656,010,963                 | 21,110,320,879                |
| Công cụ, dụng cụ                                      | 5,637,346                      | 87,721,753                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                   | 6,674,291,091                  | 6,442,917,713                 |
| Sản phẩm                                              | 79,814,211,984                 | 57,807,889,105                |
| Hàng hóa                                              | 74,730,330,330                 | 80,349,049,886                |
| <b>4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>            | <b><u>(14,514,474,553)</u></b> | <b><u>(9,699,012,759)</u></b> |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng t</b> | <b><u>163,366,007,161</u></b>  | <b><u>156,391,434,862</u></b> |

**5. CHI PHÍ CHO PHÂN BỐ NGAN HẠN**

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

**Cộng chi phí chờ phân bổ ngắn hạn****Số cuối kỳ**

8,540,805,713

**8,540,805,713****Số đầu năm**

10,129,392,454

**10,129,392,454****6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

Phải thu dài hạn khác

**Cộng các khoản phải thu dài hạn****Số cuối kỳ**

152,684,968

**152,684,968****Số đầu năm**

2,770,618,947

**2,770,618,947**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá             | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ,<br>thiết bị quản lý | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng Cộng       |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm          | 32,767,419,950            | 7,937,227,444        | 24,646,690,591         | 6,464,856,731                | 61,778,133,499                   | 133,594,328,215 |
| Số tăng trong kỳ       | -                         | -                    | -                      | -                            | -                                | -               |
| - Mua trong kỳ         | -                         | -                    | 2,411,437,164          | -                            | -                                | 2,411,437,164   |
| Số giảm trong kỳ       | -                         | -                    | 2,411,437,164          | -                            | -                                | 2,411,437,164   |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                         | -                    | 2,411,437,164          | -                            | -                                | 2,411,437,164   |
| Số dư cuối kỳ          | 32,767,419,950            | 7,937,227,444        | 22,235,253,427         | 6,464,856,731                | 61,778,133,499                   | 131,182,891,051 |

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                  |                |               |                |               |                |                |
|------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|
| Số dư đầu năm    | 21,521,742,329 | 8,359,220,197 | 19,947,255,893 | 5,604,387,227 | 20,106,503,194 | 75,539,108,840 |
| Số tăng trong kỳ | 415,677,879    | 9,133,332     | 664,635,924    | -             | 2,561,691,049  | 3,651,138,184  |
| Số giảm trong kỳ | -              | -             | 2,411,437,164  | -             | -              | 2,411,437,164  |
| Số dư cuối kỳ    | 21,937,420,208 | 8,368,353,529 | 18,200,454,653 | 5,604,387,227 | 22,668,194,243 | 76,778,809,860 |

**Giá trị còn lại**

|                  |                |             |               |             |                |                |
|------------------|----------------|-------------|---------------|-------------|----------------|----------------|
| Tại ngày đầu năm | 11,245,677,621 | 421,992,753 | 4,699,434,698 | 860,469,504 | 41,671,630,305 | 58,055,219,375 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10,829,999,742 | 431,126,085 | 4,034,798,774 | 860,469,504 | 39,109,939,256 | 54,404,081,191 |



**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất  | Bản quyền<br>phần mềm | Phần mềm<br>vi tính  | Tài sản cố định vô<br>hình khác |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                       |                      |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 72,313,798,897        | 346,697,400           | 8,702,180,962        | 4,104,000,000                   |
| Số tăng trong kỳ              |                       |                       |                      | -                               |
| Số giảm trong kỳ              |                       | -                     | -                    | -                               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>72,313,798,897</b> | <b>346,697,400</b>    | <b>8,702,180,962</b> | <b>4,104,000,000</b>            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                       |                      |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 3,568,473,635         | 346,697,400           | 8,660,584,878        | 2,701,600,000                   |
| Số tăng trong kỳ              | 85,159,568            | -                     | -                    | 410,400,000                     |
| - Khấu hao trong kỳ/năm       | 85,159,568            |                       |                      | 410,400,000                     |
| - Tăng khác                   |                       |                       |                      | -                               |
| Số giảm trong kỳ              | -                     | -                     | -                    | -                               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>3,653,633,203</b>  | <b>346,697,400</b>    | <b>8,660,584,878</b> | <b>3,112,000,000</b>            |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                       |                      |                                 |
| Tại ngày đầu năm              | 68,745,325,262        | -                     | 41,596,084           | 1,402,400,000                   |
| Tại ngày cuối kỳ              | 68,660,165,694        | -                     | 41,596,084           | 992,000,000                     |

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Công trình XD CB khác chưa hoàn thành | -          | -          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 14%        | 14%        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | -          | -          |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**11. Phải trả người bán**

|                          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 90,051,638,661         | 40,933,997,339        |
| Người mua trả tiền trước | 15,092,779,035         | 16,472,364,515        |
|                          | <b>105,144,417,696</b> | <b>57,406,361,854</b> |

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                    | <u>Số đầu năm</u>     | <u>Số phải nộp</u>    | <u>Số đã nộp</u>      | <u>Số cuối kỳ</u>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                                 | <b>622,470,717</b>    | <b>27,337,506,681</b> | <b>27,606,654,749</b> | <b>353,322,649</b>    |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra                     | 622,470,717           | 17,300,810,091        | 17,569,958,159        | 353,322,649           |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu             | -                     | 9,897,566,854         | 9,897,566,854         | -                     |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                     | -                     | -                     | -                     |
| - Các loại thuế khác                               | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>b) Phải thu</b>                                 | <b>16,485,707,404</b> | <b>1,493,859,416</b>  | <b>1,632,160,461</b>  | <b>16,624,008,449</b> |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                     | 208,189,382           | 225,108,355           | 16,918,973            |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 4,276,702,199         | 1,274,670,034         | 1,396,052,106         | 4,398,084,271         |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                     | -                     | -                     | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 12,209,005,205        | -                     | -                     | 12,209,005,205        |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 11,000,000            | 11,000,000            | -                     |

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                               | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba       |                       |                       |
| - Chi phí tư vấn quản lý                      |                       |                       |
| Chi phí lãi vay phải trả                      | 132,133,461           | 178,761,486           |
| - Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu | 11,082,423,941        | 11,621,380,637        |
| - Chi phí phải trả khác                       | 2,817,038,854         | 1,890,049,950         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>14,031,596,256</b> | <b>13,690,192,073</b> |

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                | 2,588,971,168         | 2,691,909,197         |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 16,698                | 731,500               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 22,597,010,466        | 19,285,129,988        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>25,185,998,332</b> | <b>21,977,770,685</b> |

**15. Vay ngắn hạn**

|              | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Tăng trong kỳ</u>  | <u>Giảm trong kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 32,720,714,880        | 32,720,714,880        | 63,799,231,743        | 63,799,231,743        |
| <b>Cộng</b>  | <b>32,720,714,880</b> | <b>32,720,714,880</b> | <b>63,799,231,743</b> | <b>63,799,231,743</b> |

**16. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 5,053,868,647        | 4,137,597,639        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5,053,868,647</b> | <b>4,137,597,639</b> |

17. **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | %          | <u>Số cuối kỳ</u>             | %          | <u>Số đầu năm</u>             |
|-------------------------|------------|-------------------------------|------------|-------------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 100        | 343,594,160,000               | 100        | 343,594,160,000               |
| <b>Cộng</b>             | <b>100</b> | <b><u>343,594,160,000</u></b> | <b>100</b> | <b><u>343,594,160,000</u></b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| Vốn góp đầu năm                  | 343,594,160,000   | 343,594,160,000   |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                 | -                 |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                 | -                 |
| Vốn góp cuối năm                 | 343,594,160,000   | 343,594,160,000   |

**Cổ phiếu**

|                                          | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành  | 34,359,416        | 34,359,416        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 34,359,416        | 34,359,416        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 34,359,416        | 34,359,416        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 6,801,350         | 6,801,350         |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 6,801,350         | 6,801,350         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 27,558,066        | 27,558,066        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 27,558,066        | 27,558,066        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -                 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. **Nguồn kinh phí**

|                                   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|----------------|------------------|
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm    |                | 5,088,530,466    |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | -              | -                |
| Chi sự nghiệp                     | -              | -                |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |                | 5,088,530,466    |

**VI. KINH DOANH.**

**1. Tổng doanh thu**

|                                        | Kỳ này                 | Năm trước              |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu                         | 207,174,020,510        | 605,266,842,272        |
| <b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu:</b> | 3,122,242,861          | 9,327,748,050          |
| - Giảm giá hàng bán                    |                        | -                      |
| - Hàng bán bị trả lại                  | 3,122,242,861          | 9,327,748,050          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                 | <b>204,051,777,649</b> | <b>595,939,094,222</b> |

**3 Giá vốn hàng bán**

|                              | Kỳ này                 | Năm trước              |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán             | 147,442,145,592        | 462,582,772,422        |
| <b>Cộng giá vốn hàng bán</b> | <b>147,442,145,592</b> | <b>462,582,772,422</b> |

**4 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                           | Kỳ này                | Năm trước             |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                              | 1,886,611,137         | 1,558,653,513         |
| Doanh thu hoạt động tài chính             | 3,778,380,000         | 10,314,552,405        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                     | 9,945,888,820         | 1,040,030,593         |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b> | <b>15,610,879,957</b> | <b>12,913,236,511</b> |

**5 Chi phí tài chính**

|                               | Kỳ này                | Năm trước            |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay               | 677,268,438           | 5,373,768,235        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư      |                       | 521,525,084          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá          | 6,681,640,824         | 810,412,174          |
| CP tài chính khác             | 27,391,111,465        |                      |
| <b>Cộng chi phí tài chính</b> | <b>34,750,020,727</b> | <b>6,705,705,493</b> |

**6 Chi phí bán hàng**

|                              | Kỳ này                | Năm trước              |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng   | 10,790,557,177        | 39,928,544,571         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng    | 183,573,999           | 8,575,636              |
| Chi phí khấu hao             | 33,588,468            | 152,996,624            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 3,014,846,067         | 11,143,729,687         |
| Chi phí khác                 | 7,080,564,816         | 57,268,115,878         |
| <b>Cộng chi phí bán hàng</b> | <b>21,103,130,527</b> | <b>108,501,962,396</b> |

**7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                          | Kỳ này                | Năm trước             |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                | 4,841,309,500         | 19,676,691,952        |
| Chi phí vật liệu                         | 0                     | 645,893,493           |
| Chi phí khấu hao                         | 134,499,222           | 2,014,863,955         |
| Chi phí trợ cấp, bảo hiểm                | -                     | 1,069,620,835         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 997,576,341           | 5,923,262,124         |
| Chi phí khác                             | 5,782,918,522         | 16,757,704,220        |
| <b>Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>11,756,303,585</b> | <b>73,045,012,139</b> |

**8 Thu nhập khác**

|                          | Kỳ này      | Năm trước      |
|--------------------------|-------------|----------------|
| Thanh lý tài sản cố định | 197,407,408 | 17,762,375,705 |
| Thu nhập khác            | 907,378,706 | 341,933,293    |

Cộng thu nhập khác

1,104,700,114

10,104,000,000

## 9 Chi phí khác

Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý

Chi phí khác

Cộng chi phí khác

Kỳ này

Năm trước

-

-

1,450,333,397

82,236,397

1,450,333,397

82,236,397

## VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan                                    | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ    | Giá trị giao dịch (VND) |
|------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang           | Công ty con | Mua hàng hóa, dịch vụ | -                       |
|                                                      |             | Bán hàng hóa, dịch vụ | 15,278,660              |
| Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang | Công ty con | Bán hàng hóa, dịch vụ | 24,922,788,576          |
|                                                      |             | Mua hàng hóa          | 56,173,286,763          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang         | Công ty con | Mua hàng hóa, dịch vụ | 2,200,000               |
|                                                      |             | Bán hàng hóa, dịch vụ | 48,866,000              |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum                | Công ty con | Mua hàng hóa, dịch vụ |                         |
|                                                      |             | Bán hàng hóa, dịch vụ | 25,321,558              |
| Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh               | Công ty con | Mua hàng hóa, dịch vụ |                         |
|                                                      |             | Bán hàng hóa, dịch vụ | 1,103,169,372           |

Cho đến ngày 30/06/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                                    | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ  | Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND) |
|------------------------------------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang           | Công ty con | Phải thu khách hàng | -                                        |
| Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang | Công ty con | Phải thu khách hàng | 126,051,727,768                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang         | Công ty con | Phải trả khách hàng | 391,629,175                              |
| Công ty TNHH Một thành viên Bóng Đèn Điện Quang      | Công ty con | Phải thu khách hàng | 4,092,241,160                            |
| Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh               | Công ty con | Phải thu khách hàng | 10,919,161,148                           |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum                | Công ty con | Phải thu khách hàng | 9,073,258,558                            |

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

  
Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

  
Tổng Giám Đốc  
  
Trần Quốc Toàn